

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **165/2019/HNGĐ-ST**;
Ngày: 05/4/2019.
V/v “*Xin ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Xuân**;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn văn Nam**;

Bà **Dương Hiền Huệ**;

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Nguyễn Ái Quyên**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa: Bà **Đinh Thị Tuyết Hằng** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 607/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Chợ Gạo, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **NGUYỄN THỊ BÉ N** - sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

2. *Bị đơn:* **TRẦN MINH T** - sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

(*Chị N có mặt; anh T vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn xin ly hôn và các lời trình bày tại tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé N trình bày:*

Chị và anh Trần Minh T cưới nhau vào năm 2004, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Anh chị sống hạnh phúc khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn nhưng chị vẫn cố gắng duy trì hôn nhân đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh T hay ghen tuông vô cớ, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung. Chị và anh T đã ly thân từ tháng 8/2018 đến nay, nay không còn tình cảm nên chị xin được ly hôn với anh Trần Minh T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Minh P, sinh ngày 22/01/2005 hiện đang sống với anh T. Khi ly hôn, chị đồng ý để anh T nuôi dưỡng cháu P, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn anh Trần Minh T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.*

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Bé N về việc xin ly hôn, và giao cháu Trần Minh P cho anh Trần Minh T nuôi dưỡng.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xác định quan hệ đang tranh chấp là “Xin ly hôn”.

[1] Xét bị đơn anh Trần Minh T đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh T.

[2] Đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé N, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Nguyễn Thị Bé N và anh Trần Minh T cưới nhau năm 2004, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Chị N xin ly hôn với anh T với lý do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T hay ghen tuông vô cớ,

vợ chồng thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung nên chị N và anh T đã sống ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Tại phiên tòa chị N vẫn cương quyết xin ly hôn với anh T, phía anh T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa cho thấy anh T không có thành ý cứu vãn cuộc hôn nhân giữa anh chị. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé N là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Chị N đồng ý để anh T tiếp tục nuôi cháu Phạm Trần Minh P - sinh ngày 22/01/2005 là có cơ sở vì cháu P đang sống với anh T đã ổn định về chỗ ở, về điều kiện sinh hoạt; đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu P muốn được sống với anh T. Phía anh T không có văn bản trình bày ý kiến về việc nuôi dưỡng cháu P và vắng mặt tại phiên tòa cho thấy anh cũng chấp nhận việc tiếp tục nuôi dưỡng cháu P. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu P cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị N không cấp dưỡng nuôi cháu P, phía anh T không có văn bản yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu P nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Chị N khai không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

Về nợ chung: Chị Ngoan khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bé Ngoan phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[3] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.
- Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé N.

Về tình cảm: Chị Nguyễn Thị Bé N được ly hôn với anh Trần Minh T.

Về con chung: Giao cháu Trần Minh Ph – sinh ngày 22/01/2005 cho anh Trần Minh T nuôi dưỡng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, lao động được.

Chị Nguyễn Thị Bé N không phải cấp dưỡng nuôi cháu Trần Minh P và được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Trường hợp thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Vì lợi ích của con chung khi cần thiết người trực tiếp nuôi con có thể yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bé N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã tạm nộp theo biên lai số 0015361 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, do vậy chị N đã nộp xong án phí.

Báo nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- CQ thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- THADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Xuân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA